

80
INDO-CHINOIS
2367

Manuel de Conversation
FRANÇAIS - ANNAMITE



*Depot legal
Hanoï le 13. 9. 22
P. Baudouin
Si'g*

SÁCH DẠY NÓI TIẾNG TÂY

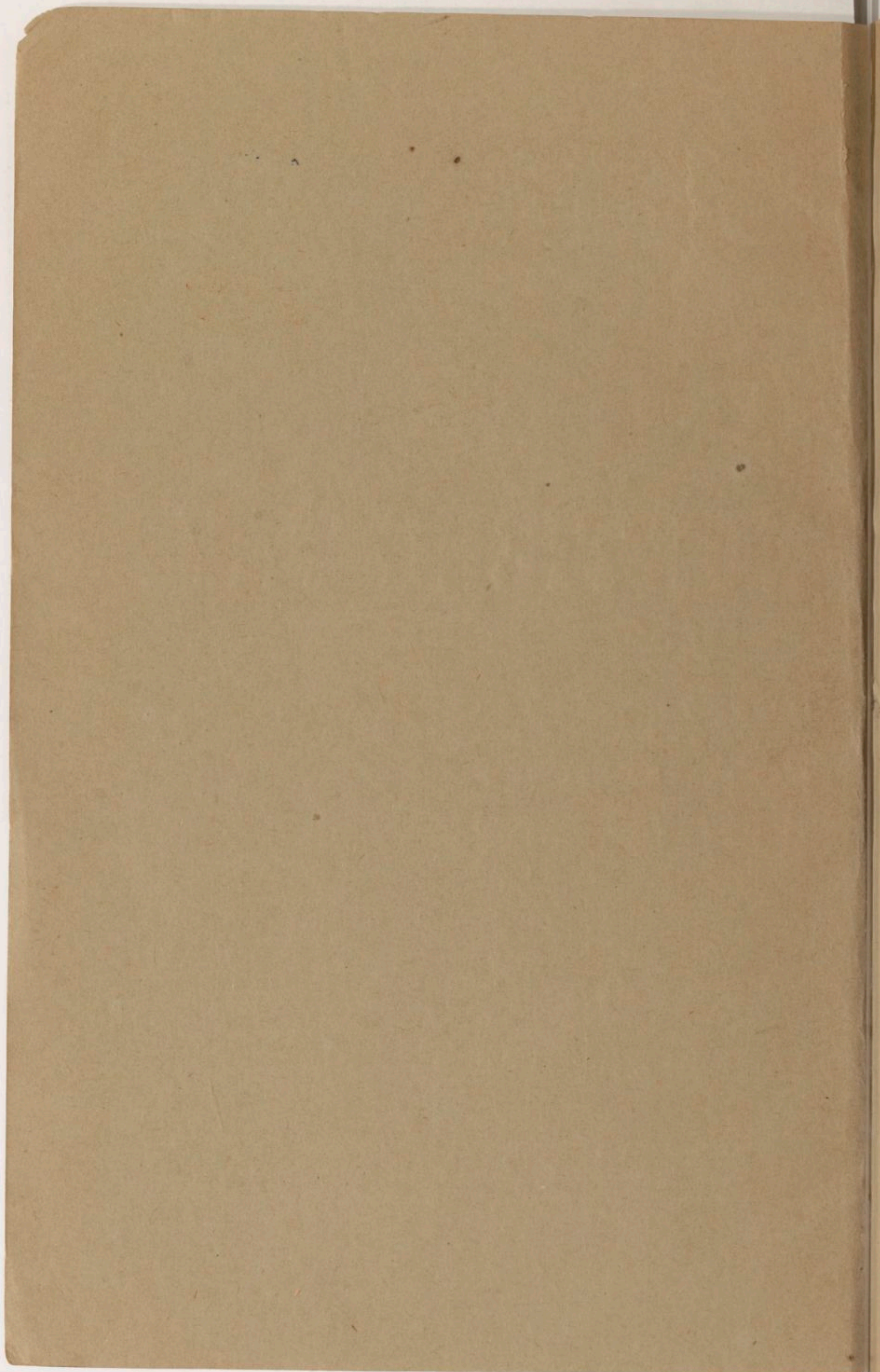
IN LẦN THỨ SÁU, CÓ SỬA ĐỔI
VÀ THÊM NHIỀU BÀI, ĐẦU
SÁCH LẠI PHỤ MỘT ĐOẠN

● DẠY VĂN TÂY ●

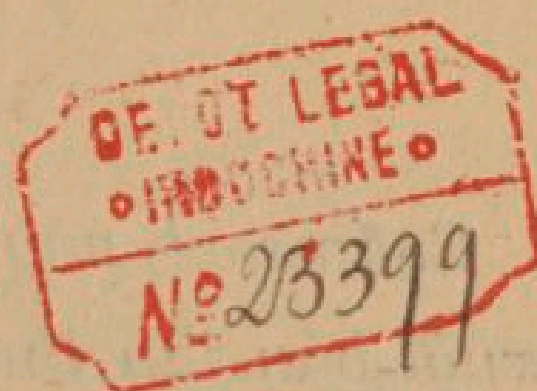
Gia bán : 0\$25

TÂN-DÂN XUẤT-BẢN

in tại nhà in Tân - Dân - HANOI



Manuel de Conversation
FRANCO - ANNAMITE



SÁCH DẠY
NÓI TIẾNG TÂY

IN LẦN THỨ SÁU, CÓ SỬA ĐỔI
VÀ THÊM NHIỀU BÀI, ĐẦU
SÁCH LẠI PHỤ MỘT ĐOẠN

● DẠY VĂN TÂY ●

Gia bán : 0\$25

TÂN-DÂN XUẤT-BẢN

in tại nhà in Tân - Dân - HANOI

8° Indoch.
2367

VÀI LỜI VỀ LẦN IN THỨ BA

Cuốn sách này đã được hoan-ngheh, ngay từ khi mới xuất-bản lần thứ nhất. Phàm những người ít học, muốn học nói tiếng tây, đều lấy cuốn này làm một cuốn sách thiết-yếu.

Người làm sách cùng nhà xuất-bản đã nhận được nhiều thư ngợi-khen, rất lấy làm mừng lắm : mừng rằng đã làm được một việc có ích. Nhưng chính vì thế mà tác-giả đã lưu-tâm xét-nghiệm, để sửa đổi thêm bớt cho cuốn sách này ngày một hoàn-toàn.

Lần in thứ ba này đã sửa rất kỹ, thêm nhiều bài nói chuyện, nhiều bài tiếng một. Lại phụ thêm một đoạn « Dạy văn tây », cho những người mới thông quốc-ngữ đã dùng ngay « Sách dạy nói tiếng tây » của chúng tôi.

Xin chớ lẫn với những sách tương-tự, bắt chước sách này mà làm ra.

Hà-thành, ngày thu năm Mậu-Thìn
TÔ-MỘNG-LÊ

PHẦN PHỤ ĐẦU SÁCH

DẠY VĂN TÂY

Những người muốn học văn tây, ai cũng đã thông quốc-ngữ. Văn tây phần nhiều giống văn quốc-ngữ, muốn dạy cho chóng biết văn tây, chỉ nên dạy rõ những chỗ văn tây khác văn quốc-ngữ mà thôi. Như thế vừa không tốn công, mà rất chóng biết. Tác-giả soạn bài dạy văn tây này, chính theo cái ý-nghĩ ấy, các bạn đọc-giả cứ học kỹ mấy trang sau đây, tự-khắc đọc được chữ tây vậy.

CHỮ' ÂM ĐƠN

A (đọc : a) ví-dụ : ma, la, tas, pa-pa, a-na-nas (1)

Â (đọc : a, đọc dài ra một chút) ví-dụ : pâtre, (đọc : pa-a-tơ.)

E (đọc : ơ) ví-dụ : je, le, se, pe, ve, ne.

È (đọc : e) ví-dụ : nè, dè, pè-re, mè-re, mè-ne.

É (đọc : é) ví-dụ : vé, ké, mé, é-té, dé-dé.

I (đọc : i) ví-dụ : ti, ni, ici, vi-de, pe-ti-te.

O (đọc : ô) ví-dụ : mo, bo, to-to, lot (1) zé-ro.

U (đọc : uy, chồm miệng mà đọc, như khi chồm miệng đọc : suy) ví-dụ : du, lu, vu, tù, tê-tu.

(1) Những chữ s, t, ở cuối chữ âm, không cần để ý đến, nghĩa là cứ đọc như không có chữ s, chữ t ấy vậy.

CHỮ' ÂM KÉP

Eu (đọc : *ơ*) ví-dụ : che-veu, ne-veu, veu-ve, jeu-di.

Œu (đọc : *ơ*) ví-dụ : vœu, bœuf, l'œuf.

Ou (đọc : *u*) ví-dụ : fou, jou-jou, pou, lou-lou.

An (đọc : *ăng*) ví-dụ : an, an-tan, van, ma-man.

En (đọc : *ăng*) ví-dụ : en, m'en, vent, va-t'en.

In (đọc : *anh*) ví-dụ : vin, fin, ma-lin, ma-tin.

On (đọc : *ông*) ví-dụ : son, mon, mou-ton, me-lon.

Un (đọc : *oong*) ví-dụ : lun-di, cha-cun.

Ain (đọc : *anh*) ví-dụ : nain, main, pain, gain.

Aim (đọc : *anh*) ví-dụ : faim, daim.

Ein (đọc : *anh*) ví-dụ : rein, sein, teint.

Ai, ait, ais (đều đọc : *ê*) ví-dụ : j'ai rai-son, fait, j'ai-me-rai, ai-mait, j'ai-mais, j'ai-me-rais.

Ei, es, er, et (đều đọc : *é*) ví-dụ : ba-lei-ne, les, mes, des, ver-re, ser-re, gi-let, pou-let.

Er, ez (cuối câu), (đều đọc : *é*) ví-dụ : ni-er, ai-mer, ve-nez, le nez.

Au, eau (đều đọc : *ô*) ví-dụ : au-to, l'eau, saut, cha-peau, la peau.

Ia (đọc : *i-a*) ví-dụ : ria, nia, pia-no.

Io (đọc : *i-ô*) ví-dụ : vio, mio, pio-che.

Iu (đọc : *i-uy*, chũm miệng mà đọc : *uy*) ví-dụ : miu, riu, piu, iu-le.

Ien (đọc : *i-ăng*) ví-dụ : mien, tien, rien, sien.

Ieu (đọc : *i-ơ*) ví-dụ : diou, vieux, mieux.

Ui (đọc : *uy-i*, chũm miệng mà đọc *uy*) ví-dụ : lui, tui-le, sui-va, lui-re.

Oi (đọc : *oa*) ví-dụ : loi, foi, moi, toi.

Ouen (đọc : *u-ăng*) ví dụ : Rouen.

Oin (đọc : *o-anh*) ví-dụ : loin, moins, coin.

Œil (đọc : *ơi*) ví-dụ : l'œil.

Eil (đọc : *ây*) ví-dụ : la cor-beil-le, je vei-le.

Ail (đọc : *ay*) ví-dụ : pail-le (đọc : *pay-ơ*), vail-le.

Ille (đọc : *i-ơ*) ví-dụ : feu-ille (đọc : *phơ-i-ơ*), bille.

Euil (đọc : *ơi*) ví-dụ : fau-teuil (đọc : *phô-lơi*).

CHỮ' CÂM

D (đọc : *đê*) ví-dụ : de (đọc : *đơ*), da, du, di, dé.

F (đọc : *e-phơ*, *phơ* đọc nhẹ chỉ có hơi mà thôi)
ví-dụ : fi (đọc : *phi*), fa, fe, fu, fo.

Z (đọc : *dét*) ví-dụ : za (đọc : *da*) ze, zu, ga-ze, zo-ne, zè-le.

J (đọc : *di*, uốn lưỡi) ví-dụ : je, (đọc : *dơ*, uốn lưỡi), ja, ju, ji.

W (dừng một mình thì đọc : *vê-đúp*. — ghép thành
vần thì đọc : *u*) ví-dụ : *wa* đọc : *u-a*, có khi đọc
như *v* : *wagon* đọc : *va-gông* — *wa* (đọc : *u-a*)
wo, (đọc : *u-ô*).

Ge (đọc như *j*) ví-dụ : *ge* (đọc : *dơ*, uốn lưỡi), *gèa*,
(đọc : *da*, uốn lưỡi) *geon*, *pi-geon*.

Ch (đọc như *s*, uốn lưỡi) ví-dụ : *cha* (đọc *sa*, uốn
lưỡi), *chi*, *cho*, *chat*, *chat-te*.

Gn (đọc như : *nh*) ví-dụ : *ligne* (đọc : *li-nhơ*), *gna*,
gnu, *gno*, *gni*, *li-gni-te*.

Gu (đọc như *g*) ví-dụ : *gua* (đọc : *ga*), *gue*, *gu*, *gui*.

Bl ví-dụ : *bla* (đọc : *bờ-la*, đọc nhanh), *blé*, *blo*,
blu, *bli*.

Cl ví-dụ : *clé* (đọc : *cờ-lé*, đọc nhanh), *clé*, *clo*, *clé*,
clu.

Fl ví-dụ : *flo* (đọc : *phờ-lô*, đọc nhanh), *fli*, *flo*, *flé*,
flu.

Gl ví-dụ : *gla* (đọc : *gờ-la*, đọc nhanh), *glu*, *gli*, *glé*,
glé.

Pl ví-dụ : *pli* (đọc : *pờ-li*, đọc nhanh), *pla*, *plu*, *ple*,
plé.

Qu (đọc như *c*) ví-dụ : *qua* (đọc : *ca*), *que*, *qui*, *pi-qua*.

Br ví-dụ : *bra* (đọc : *bờ-ra*, đọc nhanh), *bru*, *bri*,
bro, *bre*.

Cr ví-dụ : *cri* (đọc : *cờ-ri*, đọc nhanh), *cru*, *cra*, *cre*,
cré.

Dr ví-dụ: dra (đọc: *đờ-ra*, đọc nhanh), dru, dre,
dri, dré.

Fr ví-dụ: fri (đọc: *phờ-ri*, đọc nhanh), fra, fru,
fre, fré.

Gr ví-dụ: grè (đọc: *gờ-re*, đọc nhanh), gri, gré,
gra, gru.

Pr ví-dụ: pré (đọc: *pờ-ré*, đọc nhanh), pra, pru,
pri, pre.

Tr ví-dụ: tri (đọc: *tờ-ri*, đọc nhanh), tra, tre,
tru, trè, trop.

Vr ví-dụ: vra (đọc: *vờ-ra*, đọc nhanh), vrè, vri,
vru, vre, vré.



Bảng chữ cái

a	b	c	d	e
f	g	h	i	j
k	l	m	n	o
p	q	r	s	t
u	v	x	y	z

MANUEL DE CONVERSATION

FRANÇAIS - ANNAMITE

Les jours

Dimanche
Lundi
Mardi
Mercredi
Jeudi
Vendredi
Samedi
Jour férié
Jour de congé



Les mois

Janvier
Février
Mars
Avril
Mai
Juin
Juillet
Août
Septembre
Octobre
Novembre
Décembre

Ngày

Chủ nhật
Thứ hai
Thứ ba
Thứ tư
Thứ năm
Thứ sáu
Thứ bảy
Ngày lễ
Ngày nghỉ



Tháng

Tháng giêng
Tháng hai
Tháng ba
Tháng tư
Tháng năm
Tháng sáu
Tháng bảy
Tháng tám
Tháng chín
Tháng mười
Tháng một
Tháng chạp

Les saisons

Le printemps
L'été
L'automne
L'hiver



Les temps

Un siècle
Une année, un an
L'année passée
L'année prochaine
Un mois
Une semaine
Un jour, une journée
Une heure
Une demi-heure
Un quart d'heure
Une heure et demie
Une minute
Une seconde
Le matin
La matinée
Midi
L'après-midi
Le soir
La soirée

Mùa

Mùa xuân
Mùa hạ
Mùa thu
Mùa đông



Thời giờ

Một thế-kỷ
Một năm
Năm ngoài
Sang năm
Một tháng
Một tuần lễ
Một ngày
Một giờ
Nửa giờ
Một khắc
Một giờ rưỡi
Một phút
Một giây
Buổi sáng
Buổi sáng
Trưa
Buổi chiều
Chiều tối
Buổi chiều, buổi tối

La nuit
Minuit
Aujourd'hui
Hier
Avant-hier
Demain
Après-demain
Le lendemain
La veille



Nombre

Un chiffre
Un numéro
Une fraction
Une addition
Une soustraction
Une multiplication
Une division
Un
Deux
Trois
Quatre
Cinq
Six
Sept
Huit
Neuf
Dix

Đêm
Nửa đêm
Hôm nay
Hôm qua
Hôm kia
Ngày mai
Ngày kia
Hôm sau
Hôm trước



Số mục

Một con số
Một số
Một phần lẻ
Tính cộng
Tính trừ
Tính nhân
Tính chia
Một
Hai
Ba
Bốn
Năm
Sáu
Bảy
Tám
Chín
Mười

Onze	Mười một
Douze	Mười hai
Treize	Mười ba
Quatorze	Mười bốn
Quinze	Mười lăm
Seize	Mười sáu
Dix-sept	Mười bảy
Dix-huit	Mười tám
Dix-neuf	Mười chín
Vingt	Hai mươi
Vingt-et-un	Hai mươi mốt
Vingt-deux	Hai mươi hai
Vingt-trois	Hai mươi ba
Trente	Ba mươi
Quarante	Bốn mươi
Cinquante	Năm mươi
Soixante	Sáu mươi
Soixante-dix	Bảy mươi
Soixante-onze	Bảy mươi mốt
Soixante-douze	Bảy mươi hai
Quatre-vingts	Tám mươi
Quatre-vingt-dix	Chín mươi
Cent	Một trăm
Six cents	Sáu trăm
Six cent vingt	Sáu trăm hai mươi
Mille	Một nghìn
Deux mille	Hai nghìn
Dix mille	Một vạn

Cent mille
Cinq cent mille
Un million
Le premier
Le second, deuxième
Le troisième
Le quatrième
Le cinquième
Le sixième
Le septième
Le huitième
Le neuvième
Le dixième
Le onzième
Le douzième
Le treizième
Le quatorzième
Le quinzième
Le seizième
Le dix-septième
Le dix-huitième
Le dix-neuvième
Le vingtième
Le vingt-et-unième
Le vingt-deuxième
Le trentième
Le quarantième
Le cinquantième

Một ức
Năm ức
Một triệu
Thứ nhất
Thứ nhì
Thứ ba
Thứ tư
Thứ năm
Thứ sáu
Thứ bảy
Thứ tám
Thứ chín
Thứ mười
Thứ mười một
Thứ mười hai
Thứ mười ba
Thứ mười bốn
Thứ mười lăm
Thứ mười sáu
Thứ mười bảy
Thứ mười tám
Thứ mười chín
Thứ hai mươi
Thứ hai mươi mốt
Thứ hai mươi hai
Thứ ba mươi
Thứ bốn mươi
Thứ năm mươi

Le soixantième
Le soixante-dixième
Le quatre-vingtième
Le quatre-vingt-dixième
Le centième
Le millièmè
La moitié
Le tiers
Le quart
Les trois quarts
Les deux tiers
Une paire, un couple
Une douzaine
Une demi-douzaine
Une douzaine et demie
Une grosse,
douze douzaines
Une soixantaine
Une centaine, un cent
Un millier
Le double
Le triple
Le quadruple
Une fois
Deux fois
Dix fois
Cent fois
Mille fois

Thứ sáu mươi
Thứ bảy mươi
Thứ tám mươi
Thứ chín mươi
Thứ một trăm
Thứ một nghìn
Nửa
Phần ba
Phần tư
Ba phần tư
Hai phần ba
Một đôi, một cặp
Một tá
Nửa tá
Tá rưỡi

Mười hai tá
Sáu chục
Một trăm
Một nghìn
Gấp đôi
Gấp ba
Gấp tư
Một lần
Hai lần
Mười lần
Trăm lần
Nghìn lần

L'homme ; les diverses
parties du corps humain

L'abdomen
L'aisselle
L'aine
La barbe
Les moustaches
La bouche
Les bras
Le cerveau
La chair
Les cheveux
Les cils
Le cœur
La colonne vertébrale
Une côte
Le cou
Le coude
La cuisse
Les dents
Les doigts
Le dos
L'épaule
L'estomac
La face
Le foie
Le front
Les gencives

Người ; các phần trong
thân-thể người ta

Bụng
Nách
Háng
Râu
Râu mép
Miệng
Cánh tay
Óc (não)
Thịt
Tóc
Lông mi
Trái tim
Bộ xương sống
Xương sườn
Cổ
Khủy tay
Đùi
Răng
Ngón tay
Lưng
Vai
Dạ dày (vị)
Mặt
Gan
Trán
Lợi

Le genou
La gorge
Le gosier
La graisse
La jambe
Les joues
Le lait
La langue
Les larmes
Les lèvres
Les mâchoires
La main
Les membres
Le menton
La moelle
Les muscles
La narine
Les nerfs
Le nez
La nuque
L'œil, les yeux
Les ongles
Les oreilles
Les os
Les paupières
La peau
Le pied
La plante de pied

Đầu gối
Cổ họng, họng
Cổ họng, họng
Mỡ
Đùi
Má
Sữa
Lưỡi
Nước mắt
Môi
Hàm răng
Bàn tay
Chi-thề
Cằm
Tỷ
Bắp thịt
Lỗ mũi
Dây thần-kinh
Mũi
Gáy
Mắt
Móng tay
Tai
Xương
Mi mắt
Da, bì-phu
Chân
Bàn chân

Le poignet
Le poing
La poitrine
Le pouce
Les poumons
La rate
Les reins
La salive
Le sang
Les sourcils
Le squelette
La sueur
Le talon
Les tempes
La tête
Le tronc
Le ventre
Le visage



Qualités et défauts ;
Vertus et vices

L'activité
L'affection
L'affliction
L'ambition
L'amitié
L'amour
L'avarice
La bienfaisance

Cổ tay
Năm tay
Ngực
Ngón tay cái
Phổi
Ti
Thận
Nước bọt
Máu
Lông mày
Bộ xương
Mồ-hôi
Gót chân
Thái-dương
Đầu
Thân người
Bụng
Mặt



Nết tốt và tật xấu ;
Đức-tính và liệt-tính

Sự hoạt-động
Cảm-tình, sự quyến-luyến
Sự ưu sầu
Lòng xa-vọng
Tình hữu-ái
Ái-tình
Sự biền-lận, keo-kiệt
Sự từ-thiện

La bonté
Le chagrin
La colère
La conduite
La conscience
Le courage
La crainte
La cruauté
La cupidité
Le découragement
Le désir
La désobéissance
La douceur
L'effort
L'égoïsme
L'équité
L'exactitude
La franchise
La gaieté
La gourmandise
L'habileté
L'ignorance
L'impolitesse
L'imprudence
L'ingratitude
L'intelligence
La jalousie
La malpropreté

Sự tử-tế
Sự lo buồn
Sự giận-dữ
Hạnh-kiềm
Lương-tâm
Sự dũng-cảm
Sự sợ-hãi
Sự hung-ác
Sự tham-dục
Sự thất-vọng, ngã lòng
Sự muốn
Sự không vâng lời
Sự ôn-hòa
Sự cố-gắng
Lòng ích-kỷ
Sự công-bằng
Sự đúng-mức
Sự tín-thực
Sự vui-vẻ
Sự tham ăn
Sự khôn-khéo
Sự dốt-nát
Sự vô lễ
Sự bất-cẩn
Sự bội-bạc
Trí-tuệ
Lòng ghen-ghét
Sự bản-thủ

La méchanceté
 Le mensonge
 La modestie
 La négligence
 L'obéissance
 L'orgueil
 La paresse
 La persévérance
 La pitié
 La politesse
 La propreté
 La reconnaissance
 La stupidité
 La tempérance
 La vanité
 La volonté



La famille

Le père
 La mère
 L'enfant
 Le mari, l'époux
 La femme, l'épouse
 Le frère
 La sœur
 Le fils
 La fille
 Le grand père paternel
 Le grand père maternel

Sự hung-ác
 Sự nói dối
 Tính nhũn-nhặn
 Sự trể-nải
 Sự phục-tòng
 Tính kiêu-ngạo
 Sự lười biếng
 Sự kiên-nhẫn
 Lòng thương
 Lễ-mạo
 Sự thanh-khiết
 Lòng biết ơn
 Sự ngu-độn
 Tiết-chế, tiết-dục
 Sự khoa-trương
 Chí-ý, nguyện-dục



Gia-tộc 家族

Cha
 Mẹ
 Con
 Chồng
 Vợ
 Anh em
 Chị em
 Con gái (con trai)
 Con gái
 Ông nội
 Ông ngoại

La grând'mère paternelle
La grand'mère maternelle
Les parents
L'oncle paternel
L'oncle maternel
La tante paternelle
La tante maternelle
Le neveu
La nièce
Le cousin
La cousine
Le beau-père
La belle-mère
Le gendre
La bru
Le mari
La femme
Le fiancé
La fiancée
La belle sœur
Le beau frère
La petit fille
Le petit fils
Le mariage
Veuf
Veuve
L'héritage

Bà nội
Bà ngoại
Họ hàng
Bác
Cậu
Cô
Mợ
Cháu trai (trai)
Cháu gái
Anh em họ
Chị em họ
Nhạc-phụ (bố vợ)
Nhạc-mẫu (mẹ vợ)
Con rể
Con dâu
Chồng
Vợ
Vị-hôn-phu
Vị-hôn-thê
Chị em dâu
Anh em rể
Cháu gái
Cháu trai
Sự hôn-nhân
Góa vợ
Góa chồng
Gia-tài

La maison

Le plan
Les fondations
Le rez-de-chaussée
L'étage
L'escalier
La façade
Le balcon
Le toit
Le salon
La salle à manger
La chambre à coucher
La cuisine
Le cabinet de toilette
La cheminée
La serrure
La brique
La tuile
Le mortier
Le sable
La chaux
Le ciment
La fenêlre
La porte
La persienne
Le plafond
Le marteau
La scie

Nhà

Kiểu nhà
Móng nhà
Nhà dưới
Gác
Thang gác
Mặt đằng trước nhà
Bao lơn
Mái nhà
Phòng khách
Phòng ăn
Phòng ngủ
Bếp
Phòng rửa mặt
Lò sưởi
Khóa
Viên gạch
Viên ngói
Vôi hồ
Cát
Vôi
Vôi si-mo
Cửa sổ
Cửa ra vào
Cửa chớp
Trần nhà
Cái búa
Cái cưa

La truelle



Les meubles

La table

L'armoire

Le buffet

Le fauteuil

Le canapé

La chaise

Le tabouret

La glace

La pendule

Le bureau

La bibliothèque

Le lit

Le matelas

La couverture

L'oreiller

Le traversin

La lampe

La cuvette

Les allumettes

Cuiller

Couteau

Fourchette

La serviette

La nappe

Un verre

La bouteille

Cái bay



Đồ-đạc

Cái bàn

Cái tủ

Tủ cốc, tủ bát

Ghế bành

Ghế trường

Ghế

Ghế đầu

Gương soi

Đồng-hồ treo

Bàn giấy

Tủ sách

Giường nằm

Đệm

Chăn

Gối

Gối dài

Đèn

Chậu

Diêm

Thìa

Dao

Dĩa

Khăn ăn

Khăn giải bàn

Cốc

Chai

Le bouchon
Un tire-bouchon



La nourriture

Le déjeuner
Le dîner

Le souper
Un mets
Un aliment

La soupe
Le dessert

Le riz

Le pain

Un œuf

La viande

Le sel

Le poivre

L'huile

Le vinaigre

La saumure

Le sucre

L'eau

Le vin

La bière

Le thé

Le café

Le lait

Le gâteau

Nút chai
Cái mở nút chai



Lương-thực

Bữa ăn sáng
Bữa ăn trưa hay
[bữa ăn chiều]

Bữa ăn chiều

Món ăn

Đồ ăn

Món súp

Đồ tráng miệng

Cơm

Bánh mì

Trứng

Thịt

Muối

Hạt tiêu

Dầu

Dấm

Nước mắm

Đường

Nước

Rượu nho, rượu vang

Rượu bia

Nước chè

Nước cà-phê

Sữa

Bánh ngọt

Les fruits
La glace
Les légumes
Les haricots
Le chou
Les choux-fleurs
La salade



Le vêtement

Un habit
Une chemise
Une robe
Un pantalon
La ceinture
Le pardessus
Le manche
La poche
Une chaussette
Un bas
Une jarretière
Les gants
Le caleçon
Les souliers
Les bottines
Un sabot
Un chapeau
Épingle
Aiguille
Fil

Quả
Nước đá
Rau
Đậu
Bắp cải
Súp-lơ
Rau sống



Y-phục

Áo
Áo lót mình
Áo dài
Quần
Thắt lưng
Áo ba-dờ-suy
Tay áo
Túi áo
Bít tất
Bít tất dài
Nịt bít tất
Bít tất tay
Quần đùi
Giày không cổ
Giày có cổ
Guốc
Mũ, nón
Đanh ghim
Kim
Chỉ

Bouton
Malle
Parapluie
Montre
Drap
Toile
Coton
Satin
Velours
Cuir



La campagne et la ville

Un village
La route
Un fossé
Un étang
Un lac
Le jardin
La haie
La prairie
L'herbe
L'arbre
La fleur
Les feuilles
La boue
La pierre



La ville
La gare

Khuy
Hòm
Ô
Đồng-hồ
Dạ
Vải
Vải bông
Sa-tin
Nhưng
Da



Thôn-quê và thành-thị

Làng
Đường cái
Hố, rãnh
Ao
Hồ
Vườn
Hàng rào
Cánh đồng cỏ
Cỏ
Cây
Hoa
Lá
Bùn
Đá



Thành-phố
Nhà ga

Le théâtre

La cathédrale

L'église

La poste

Le musée

Le tribunal

Le palais de justice

L'hôpital

L'école

Le marché

La banque

L'université

La pharmacie

Le café

Un restaurant

Une rue

Un boulevard

Une fontaine

Un pont

Un magasin

Une librairie

Un tramway

La lampe électrique

L'automobile

La bicyclette

Le pousse-pousse

Voiture à cheval

Nhà hát

Nhà thờ

Nhà thờ

Nhà dây thép, sở
bưu-diện

Nhà bảo-tàng

Tòa-án

Tòa-án

Nhà thương

Trường học

Chợ

Nhà băng, ngân-hàng

Trường đại-học

Hiệu bảo-chế

Tửu-diểm

Hàng cơm, phạn-diểm

Phố

Phố lớn

Máy nước

Cầu

Cửa hàng

Hiệu sách

Xe điện

Đèn điện

Xe ô-tô

Xe đạp

Xe tay

Xe ngựa

Les professions

Un avocat
Un aubergiste
Un bijoutier
Un blanchisseur
Un bottier
Un boulanger
Un chapelier
Un coiffeur
Une couturière
Un ébéniste
Un employé
Un épicier
Un forgeron
Un horloger
Un libraire
Un maçon
Un mécanicien
Un menuisier
Un orfèvre
Un relieur
Un restaurateur
Un serrurier
Un tailleur
Un teinturier
Un tourneur
Un vitrier

Chức-nghiep

Trạng-sư, thầy kiện
Chủ quán
Thợ bạc
Thợ giặt
Thợ giấy
Thợ làm bánh
Thợ làm nón
Thợ cạo
Con gái di khâu
Thợ hàng đàn
Người làm công
Người bán hàng sên
Thợ lò rèn
Thợ đồng-hồ
Người bán hàng sách
Thợ nề
Thợ máy
Thợ mộc
Thợ kim-hoàn
Thợ đóng sách
Người bán hàng cơm
Thợ khóa
Thợ may
Thợ nhuộm
Thợ tiện
Thợ kính

Le commerce

Un magasin
Une boutique
Un dépôt
Une succursale
Une enseigne
Un comptoir
Une vitrine
Un étalage
Un commerçant
Un négociant
Un marchand
Un caissier
Un comptable
Un acheteur
Un vendeur
Un client
Une commande
Un colis
Un échantillon
Une étiquette
Une facture
La recette
La dépense
Le bénéfice
La perte
La remise
Une faillite

Thương mại

Cửa hàng
Cửa hàng
Chỗ chứa hàng
Chi-điểm
Biển hiệu
Bàn tính tiền
Tủ kính
Yên bày hàng
Một người buôn bán
Nhà đại-thương
Lái buôn
Người giữ tiền
Người giữ việc sổ sách
Kẻ mua
Người bán
Khách mua hàng
Đơn đặt hàng
Kiện hàng
Mẫu hàng
Giấy hiệu
Đơn hàng
Thu
Chi
Lãi
Lỗ
Hoa hồng
Vỡ nợ

Société
Associé
Action
Capital
Intérêt
Un billet de banque
Un billet de 5\$
Un billet de 100\$
Un chèque
Un carnet de chèques
Un mandat-poste
Une pièce de 0\$20
Une pièce de 0\$10
Une piastre
Un franc
Un sou
Une sapèque

Un mètre
Un décamètre
Un hectomètre
Un kilomètre
Un décimètre
Un centimètre
Un millimètre
Un litre
Un décalitre

Hội buôn
Cổ-dông
Cổ-phần
Vốn
Lãi
Giấy bạc
Giấy bạc 5 đồng
Giấy bạc 100 đồng
Ngân-phiếu nhà băng
Quyền sở ngân-phiếu
Bưu-chính ngân-phiếu
Đồng hai hào
Đồng hào
Đồng bạc
Đồng phát-lãng
Đồng xu
Đồng kẽm

Một thước tây
Mười thước tây
Trăm thước tây
Nghìn thước tây
Tấc tây
Phân tây
Ly tây
Lít
Mười lít

Un grámme

Un hectogramme

Un kilogramme



Lá correspondance

La lettre

Le papier à lettre

L'enveloppe

Un timbre-poste

La cire à cacheter

Le cachet

L'encre

Le porte-plume

La plume

Le crayon

La gomme

La règle



Lès animáux

Les animaux domestiques

L'agneau

L'âne

Une ânesse

Un ânon

Le bétail

Le bœuf

Le buffle

Une bufflesse

Một gam (phần-
nghìn cân tây)

Lạng tây

Cân tây



Thư tín

Bức thư

Giấy viết thư

Phong-bì

Tem dán thư

Si gấn thư

Con dấu

Mực

Quản bút

Ngòi bút

Bút chì

Tây

Thước



Động-vật

Gia-súc

Chiên con

Lừa đực

Lừa cái

Lừa con

Gia-súc

Bò

Trâu đực

Trâu cái

Un buffletin
Le bouc
Une chèvre
Un chevreau
La brebis
Le canard
La cane
Le caneton
Le chameau
Le chat
La chatte
Un chaton
Le cheval
Une jument
Un poulain, une pouliche
Le chien
Une chienne
La dinde
Le dindon
Le dindonneau
Le mouton
L'oie
Le paon
Le pigeon
Le porc
Le coq
La poule
Le poulet

Con nghé
Dê đực
Dê cái
Dê con
Chiên cái
Vịt
Vịt cái
Vịt con
Lạc-đà
Mèo đực
Mèo cái
Mèo con
Ngựa
Ngựa cái
Ngựa con
Chó
Chó cái
Gà mái tây
Gà tây
Gà tây con
Cừu
Ngỗng
Công
Chim bồ-câu
Lợn
Gà sống
Gà mái
Gà con

Le poussin
La vache
Le veau
Les animaux sauvages
Le lion
Le singe
L'éléphant
L'ours
Le tigre
La panthère
Les oiseaux
Le moineau
Le perroquet
Un pinson
L'hirondelle
Une baleine
Un crabe
Une écrevisse
Un escargot
Une couleuvre
Un crapaud
Un lézard
Un serpent
Une tortue
Une vipère
Une abeille
Une araignée
La fourmi
Le papillon

Gà con
Bò cái
Bê
Giã-thú
Sur-tử
Khỉ
Voi
Gấu
Hổ
Báo
Chim
Chim sẻ
Vẹt
Chim thước
Chim yến, én
Cá voi
Cua
Tôm
Ốc
Rắn nước
Cóc
Mối, rắn thằn-lằn
Rắn
Rùa
Thủ rắn độc
Ong
Nhện
Kiến
Bướm-bướm

Les végétaux

Une plante
Un arbre
Le tronc
La tige
La branche
La feuille
La fleur
Un tubercule
Un fruit
La graine
La sève
L'écorce
L'ail
La carotte
Un chou
Un chou-fleur
Le concombre
La courge
Le curcumá
Le galanga
Le gingembre
La laitue
Le melon
Le piment
Le safran
Le taro
Un abricotier

Loài thảo-mộc

Một cây
Một cây
Thân cây
Thân cây
Cành cây
Lá
Hoa
Củ
Quả
Hạt
Nhựa cây
Vỏ cây
Tỏi
Củ cà-rốt
Cải bắp
Bắp cải hoa
Dưa chuột
Bầu, bí
Củ nghệ
Củ giềng
Gừng
Rau riếp
Dưa gang
Ớt
Nghệ
Khoai sọ
Cây mơ

Un abricot
Un ananas
Un aréquier
Une noix-d'arec
Le bambou
Un bananier
Une banane
Un régime de bananes
La canne à sucre
Un carambolier
Un cocotier
Un coco
Un goyavier
Un goyave
Un jaquier
Un jujubier
Un jujube
Un mandarinier
Une mandarine
Un manguier
Une mangue
Un oranger
Une orange
Un pamplemoussier
Une pamplemousse
Un papayer
Une papaye
Un pêcher

Quả mơ
Quả giửa
Cây cau
Quả cau
Tre
Cây chuối
Quả chuối
Buồng chuối
Mía
Cây khế
Cây dừa
Quả dừa
Cây ổi
Quả ổi
Cây mít
Cây táo
Quả táo
Cây quít
Quả quít
Cây đu đủ
Quả đu đủ
Cây cam
Quả cam
Cây bưởi
Quả bưởi
Cây đu-đu
Quả đu-đu
Cây đào

Une pêche
Un poirier
Une poire
Un prunier
Une prune



Les dignitaires

Le Gouverneur général
Le Secrétaire général
Le Résident supérieur
Le Résident-maire
Le Résident
L'adjoint au Résident
L'inspecteur de la
garde indigène
Le Délégué
Le Percepteur
L'Inspecteur des écoles

Le Directeur des écoles
Le Procureur de la
Pépublique
Le Directeur général
des Travaux publics
Le Directeur général des
Finances
Le Directeur général des
Postes et télégraphes

Quả đào
Cây lê
Quả lê
Cây mận
Quả mận



Quan-tước

Quan Toàn-quyền
Quan phó Toàn-quyền
Quan Thống-sứ
Quan Đốc-lý
Quan Công-sứ
Quan phó Công-sứ

Quan Giám-binh
Quan Đại-lý
Quan Kho-bạc
Quan Thanh-tra học-
chính
Quan Đốc-học
Quan Chưởng-lý

Quan Chánh Công-bộ

Quan Chánh sở Tài-
chính
Quan Chánh sở Bưu-
điện

Le Directeur général de
la Trésorerie

Le Directeur

Le Sous-directeur

Le Chef de service

Le Chef de bureau

Le Commis

L'interprète

Le secrétaire

Le traducteur

Le planton

Le concierge



Termes militaires

Le Général en Chef

Un Généralissime

Un Maréchal

Un Général de division

Un Général

Un Colonel

Un Commandant

Un Capitaine

Un Lieutenant

Un Sous-lieutenant

Un Général de brigade

Un Vice-général de
brigade

Quan Chánh Kho bạc

Quan Chánh

Quan phó

Quan Thủ-hiến

Quan Chủ-sự văn-
phòng

Quan Tham-tá

Thông-ngôn

Thư-ký

Người dịch-đơn

Người chạy giấy

Người giữ cửa



Tiếng dùng của nhà binh

Quan Thống-tướng

Quan Thống-tướng

Quan Thống-chế

Quan bảy khoanh

Quan sáu khoanh

Quan năm khoanh

Quan bốn khoanh

Quan ba khoanh

Quan hai khoanh

Quan một khoanh

Quan Chánh Lãnh-binh

Quan phó Lãnh-binh

Un État-major
Un Chef d'état-major
Un Major
Un Chef de bataillon
Un Chef d'escadron
Un adjudant-major

Un officier
Un sous-officier
Un adjudant
Un sergent-major
Un sergent-fourrier
Un sergent
Un fourrier
Un caporal
Un porte-drapeau
Un fusil
Le chien
La crosse
La gachette
Un canon
Un boulet
Une carabine
Une arquebuse
Une baïonnette
Un pistolet
Une bombe
Une arbalète
Un arc

Quan Phòng-bộ
Quan đầu Phòng-bộ
Quan Quản-cơ
Quan tư-binh-bộ
Quan tư binh-ky
Quan ba giữ một
phần cơ
Quan võ
Đội
Quan một khoanh bạc
Đội bốn
Đội thơ-lại
Đội
Thơ-lại
Cai
Quan cầm cờ
Cái súng
Cái cò máy
Bảng súng
Cái lẫy
Súng đại-bác
Đạn lớn
Súng hiệp
Súng hỏa-mai
Cái lưới lê
Súng tay
Trái phá
Cái nổ
Cái cung

Une lance
 Un sabre
 Un révoiver
 Un poignard
 Un armée
 Une armée de terre
 Une armée de mer
 Une armée de réserve
 Un bataillon
 Un escadron
 L'artillerie
 La cavalerie
 Une compagnie
 Le génie
 L'infanterie
 La légion étrangère
 L'intendance
 Un régiment
 Une artilleur
 Un cavalier



Adjectifs usuels

Bleu
 Vert
 Noir
 Rouge
 Gris

Cái giáo
 Cái gươm
 Súng sáu
 Dao găm
 Đạo binh
 Bộ-binh
 Thủy-binh
 Đạo binh tiếp thêm
 Cơ binh-hộ
 Cơ binh-ky
 Lính pháo-thủ
 Lính kỵ-mã
 Một đội binh
 Cơ lính phòng-bị
 Bộ-binh
 Lính mộ ngoại-quốc
 Bộ diễn-ti
 Một vệ binh
 Lính súng
 Lính kỵ-mã



Những trạng-tự thường dùng

Xanh da trời (trời)
 Xanh lá cây
 Đen
 Đỏ
 Xám

Blanc
Jaune
Violet
Bon
Mauvais
Heureux
Malheureux
Grand
Petit
Beau
Laïd
Ouvert
Fermé
Honnête
Malhonnête
Large
Étroit
Content
Mécontent
Plein
Vide
Riche
Pauvre
Jeune
Vieux
Long
Court
Prodigue

Trắng
Vàng
Tím
Tốt
Xấu
Sung-sường
Khổ-sở
Nhớn (lớn)
Nhỏ
Đẹp
Xấu
Mở
Đóng
Lương-thiện
Bất-lương
Rộng
Hẹp
Bằng lòng
Không bằng lòng
Đầy
Trống không
Giàu có
Nghèo khó
Trẻ
Già
Dài
Ngắn
Hoang-phí

Avare
Gai
Triste
Utile
Inutile
Sourd
Muet
Aveugle
Borgne
Boîteux
Malade
Gourmand
Surpris
Prêt
Tranquille
Oisif
Paresseux
Blessé
Adroit
Maladroit
Joyeux
Désolé
Poli
Impoli
Innocent
Coupable
Fort
Faible

Biển-lận
Vui-vẻ
Buồn-rầu
Có ích
Vô-ích
Điếc
Câm
Mù
Chột
Thọt
Ốm
Tham ăn
Ngạc-nhiên
Sẵn-sàng
Yên-lặng
Ở nhưng
Lười-biếng
Bị-thương
Khéo
Vụng
Vui-mừng
Buồn-bã
Lẽ-phép
Vô-lẽ
Vô-tội
Có tội
Khỏe-mạnh
Yếu-đuối

Propre
Sale
Prudent
Imprudent
Cruel
Généreux
Reconnaissant
Ingrat
Doux
Amer
Vrai
Faux
Chaud
Froid
Mort
Vivant
Fin
Épais
Cru
Mûr
Lourd
Léger
Gras
Maigre



Verbes usuels

Vendre
Acheter
Boire

Sạch-sẽ
Bần-thiểu
Khôn-ngoan
Đại-dột
Độc-ác
Đại-lượng
Biết ơn
Bạc-bèo
Ngọt-ngào
Chua-chát
Thật
Dối
Nóng
Lạnh
Chết
Sống
Mảnh
Dầy
Sống
Chín
Nặng
Nhẹ
Béo
Gầy



Những động-tự cần dùng

Bán
Mua
Uống

Manger
Dormir
Rêver
Allumer
Éteindre
Avouer
Cacher
Aimer
Haïr
Pleurer
Rire
Chanter
Jouer
Balayer
Salir
Blanchir
Noircir
Brosser
Essuyer
Gagner
Perdre
Attendre
Espérer
Voler
Donner
Partir
Rester
Emprunter

Ăn
Ngủ
Mơ-màng
Châm (lửa)
Tắt (lửa)
Thú-nhận
Giấu-giếm
Yêu
Ghét
Khóc
Cười
Hát
Chơi
Quét
Làm bẩn
Làm cho trắng
Làm cho đen
Chải
Lau, chùi
Được
Thua, mất
Đợi
Mong
Ăn cắp
Cho
Đi
Ở lại
Vay

Prêter
Monter
Descendre
Écrire
Lire
Voir
Entendre
Appeler
Répondre
Aller
Venir



Interroger-Répondre

Qui est venu tout à l'heure ?
C'est Nam qui est venu tout
à l'heure.
C'est moi qui suis venu hier.
Qui es-tu ?
Qui êtes-vous ?
A qui ai-je l'honneur de
parler ?
Quel est ton nom ?
Comment t'appelles-tu ?
Comment vous appelez-
vous ?
Je m'appelle Đông.
Que viens-tu faire ici ?
Que voulez-vous ?
Que désirez-vous ?
Que dites-vous ?
Plaît-il ?
Que voulez-vous dire ?

Cho vay
Lên
Xuống
Viết
Đọc
Trông
Nghe
Gọi
Giả vờ (trả lời)
Đi
Đến



Vấn đáp

Ai đến ban nãy ?
Nam đến ban nãy.

Chính tôi đến hôm qua.
Anh là ai ?
Ông là ai ?
Ngài là ai

Tên ông là gì ?
Tên anh là gì ?
Tên ông là gì ?

Tên tôi là Đông.
Anh đến đây làm gì ?
Ông muốn gì ?
Ông muốn hỏi gì ?
Ông nói thế nào ?
Ông nói thế nào ?
Ý ông muốn nói gì ?

J'ai besoin de vous parler.

J'ai quelque chose à vous dire.

Je vous écoute.

Parlez

Parlez plus haut.

Parlez plus lentement.

Me comprenez-vous ?

Non, vous parlez trop vite.

Ah ! je vous ai compris.

Comment s'appelle cet objet ?

A quoi sert-il ?

Avec quoi fait-on cet objet ?

Où vend-on cet objet ?



Pour demander

J'ai une chose à vous demander.

Voulez-vous me rendre un service ?

Je vous prie de me rendre un service.

Dites-moi de quoi il s'agit

De quoi s'agit-il ?

Voulez-vous avoir l'obligance de me renseigner ?

Puis-je vous demander une faveur ?

Puis-je vous demander un renseignement ?

Tôi cần nói chuyện với ông.

Tôi có việc muốn nói với ông.

Ông cứ nói (nghĩa đen là tôi nghe ông).

Ông cứ nói.

Ông nói to hơn.

Ông nói thong-thả một chút.

Ông có hiểu không ?

Không, ông nói nhanh quá.

À, tôi hiểu rồi.

Cái đồ-vật này gọi là gì ?

Dùng làm gì ?

Làm bằng gì ?

Bán tại đâu ?



Hỏi

Tôi có một việc hỏi ngài.

Tôi muốn ngài làm ơn cho một việc.

Xin ngài làm ơn cho một việc

Việc gì, ông cứ nói.

Việc gì thế, ông ?

Xin ngài làm ơn bảo giúp cho tôi.

Tôi muốn xin ngài làm ơn cho.

Tôi muốn hỏi ngài một việc.

Voulez - vous être bien
aimable de me dire si
je me trompe.

J'ai une demande à vous
faire.

Pouvez-vous m'accorder ce
que je vous demande ?

Seriez-vous assez bon pour
me faire ce plaisir ?

Faites-moi ce plaisir, je
vous en prie.

Puis-je compter sur vous ?

Ne me refusez pas, de
grâce.

Je vous en remercie d'a-
vance.

Vous m'obligerez infini-
ment !

Je vous en suis très recon-
naissant.

Cela me rendait un grand
service.

Vous me rendriez service.

Je suis fâché de vous im-
portuner.

Je crains réellement d'a-
buser de votre complai-
sance.

Excusez-moi, je vous prie.

Xin ngài làm ơn bảo giúp
cho tôi biết rằng có phải
tôi lầm không.

Tôi có một việc muốn xin
ngài.

Ngài có ưng cho điều tôi
xin ngài không ?

Ngài lại không có lòng
làm ơn cho tôi hay
sao ?

Xin ông làm ơn cho tôi.

Tôi có thể chắc ở ngài
được chăng ?

Xin ông đừng từ-chối.

Tôi xin cảm ơn ngài
trước.

Như thế thì tôi được đội
ơn ngài nhiều lắm !

Tôi ơn ngài nhiều lắm.

Như thế thì hay cho tôi
lắm.

Như thế là ngài làm ơn
cho tôi.

Phải quấy - nhiều ngài,
thực tôi rất lấy làm áy-
náy.

Tôi sợ quấy - nhiều ngài
quá.

Xin ngài tha lỗi cho.

Pour accorder,
pour refuser

Comptez sur moi.
Vous pouvez compter sur moi.
Je suis tout à votre service.
J'y consens.
C'est entendu.
Oui, certainement.
Je ferai tout mon possible.
Vous pouvez être sûr que je ferai tout ce qui dépendra de moi.
Reposez - vous entièrement sur moi.
Je suis à votre disposition.
Non, c'est impossible.
Vous savez bien que c'est une chose impossible.
Non, je ne puis y consentir.
Cela ne dépend pas de moi.
Je suis vraiment désolé de vous refuser.

Excusez-moi, je vous prie, j'ai fait tout mon possible.
Ne m'en veuillez pas pour cela.
Je vous demande mille pardons.

Nhận lời,
từ chối

Ông cứ chắc ở tôi.
Ông có thể chắc ở tôi được.
Tôi rất sẵn lòng giúp ông.
Tôi bằng lòng.
Được.
Phải, thế hẳn.
Tôi sẽ xin hết sức.
Ông cứ chắc rằng tôi sẽ cố hết sức.

Ông cứ tin-cậy ở tôi.

Tôi sẵn lòng giúp ông.
Không, không sao được.
Ông cũng biết là không sao được.
Không, tôi không thể ưng được.
Việc ấy không quyền ở tôi.
Không thể nhận lời ông được, thực tôi rất lấy làm phàn-nàn.
Xin ông tha lỗi cho tôi, tôi đã hết sức.
Ông đừng giận tôi về việc ấy.
Xin ông khoan-tha cho tôi.

J'ai le regret de n'avoir pu
vous rendre ce service.



Remerciements

Merci.
Je vous remercie bien.
Je vous suis bien obligé.
Je vous suis infiniment re-
connaissant.
Veuillez croire à ma pro-
fonde reconnaissance.
Je vous en garderai une
éternelle reconnaissan-
ce.
Ne me remerciez pas :
c'est si peu de chose !
Cela n'en vaut vraiment
pas la peine.
Il n'y a pas de quoi.
Comment pourrais-je oublier
ce que vous avez fait
pour moi.
Je n'oublierai jamais ce que
vous avez fait pour mon
fils.
C'est un service qui m'a peu
coûté.
J'aurais voulu pouvoir faire
davantage !
Vous êtes vraiment trop
bon.

Tôi tiếc rằng không thể
giúp được ông việc ấy.



Lời cảm ơn

Cảm ơn.
Tôi cảm ơn ông lắm.
Tôi đội ơn ông lắm.
Tôi ơn ông vô-cùng.
Xin ngài tin cho rằng tôi
cảm ơn ngài lắm lắm.
Cái ơn to của ngài, tôi ghi
lòng tạc dạ.
Ông đừng cảm ơn tôi,
việc đó có đáng là
bao !
Việc ấy thực là không
đáng ông phải cảm ơn.
Có gì đâu.
Tôi quên thế nào được
cái ơn của ngài.
Việc ngài đã giúp con tôi,
không bao giờ tôi quên
được.
Việc ấy không đáng là
bao.
Tôi còn muốn làm được
hơn như thế !
Thực là ngài tử-tế quá.

Vous m'avez rendu un de ces services qui ne s'oublent pas.

Agréez l'expression de ma profonde gratitude.

Agréez mes respectueux remerciements.

Je ne sais comment reconnaître un tel bienfait.

Je suis bien fâché de la peine que je vous ai donnée.

Je suis trop heureux de vous avoir été agréable.

N'en parlons pas : cela a été un plaisir pour moi.

Je suis enchanté de vous avoir été agréable.

J'espère qu'un jour je pourrai m'acquitter envers vous.



Pour consulter

Que dois-je faire ?

Que feriez-vous si vous étiez à ma place ?

C'est fort embarrassant : je ne sais trop quel parti prendre.

Ngài đã làm cho tôi một cái ơn không thể quên được.

Xin ngài nhận cho tấm lòng biết ơn của tôi.

Xin thành-kính cảm ơn ngài.

Cái ơn to kia, tôi biết làm thế nào mà báo - đáp được.

Ngài đã khó-nhọc vì tôi, thực tôi lấy làm áy-náy quá.

Tôi rất lấy làm hân-hạnh vì đã khiến được ông vui lòng.

Ta không nên nói đến việc ấy nữa : việc ấy đã làm cho tôi rất vui lòng.

Tôi rất lấy làm sung-sướng vì đã khiến được ông đẹp lòng.

Tôi ước - ao rằng có ngày tôi đền được ơn ông.



Hỏi ý-kiến

Tôi nên làm thế nào ?

Nếu ông ở địa-vị tôi, thì ông làm thế nào ?

Tôi phân-vân quá : chẳng biết làm thế nào.

Que faut-il que je fasse ?
A votre place, voici ce que
je ferais.

Si vous m'en croyez, voilà
ce que vous ferez.

Que me conseillez-vous de
faire ?

Que faut-il décider ?

Qu'en pensez-vous ?

Quelle est votre opinion ?

Je crois que vous avez
raison.

Je suis tout à fait de votre
avis.

Attendez, il me vient une
idée.

Qu'en dites-vous ?

En effet, votre idée est très
bonne.

Est-ce votre avis ?

Je crois que vous n'avez
pas à hésiter.

C'est une bonne idée : sui-
vez-la et vous ferez bien.

Qu'allons-nous faire ?

Il faut pourtant prendre une
décision.

Il faut pourtant prendre un
parti.

Surtout soyez prudent.

Làm thế nào bây giờ ?

Tôi mà ở địa-vị ông, thì
tôi làm thế này.

Nếu ông tin tôi, thì ông cứ
làm thế này.

Ông bảo tôi làm thế
nào ?

Phải quyết-định thế nào ?

Ông nghĩ sao ?

Ý ông thế nào ?

Tôi tưởng ông nghĩ thế
là phải.

Tôi cũng đồng ý với
ông.

Thong-thả, tôi mới nghĩ
ra được một ý-kiến.

Ông nghĩ thế nào ?

Phải, cái ý-kiến của ông
rất hay.

Ý ông có thể chẳng ?

Tôi thiết nghĩ ông không
nên ngần-ngại nữa.

Ý ấy hay đấy, cứ thế mà
làm, chắc là nên việc.

Ta nên làm thế nào bây
giờ ?

Đành vậy, nhưng cũng
phải quyết một bề nào
chứ.

Đành vậy, nhưng cũng
phải quyết bề nào
chứ.

Nhất là phải khôn-khéo
mới được.

Affirmer et nier

Oui, c'est vrai.

Rien n'est plus vrai.

Cela est certain.

J'en suis sûr.

Je vous jure que c'est la vérité.

Je vous en donnerai des preuves.

Je vous en donne ma parole d'honneur.

Vous pouvez m'en croire.

Je puis vous l'assurer.

Je vous dis que c'est vrai.

Je garantis qu'il en est ainsi.

Soyez-en persuadé.

Certainement, je ne me trompe pas.

J'en ai des preuves convaincantes.

Non, c'est inexact.

C'est une erreur.

Vous vous trompez.

Non, il s'est trompé.

Je vous dis que ce n'est pas vrai.

C'est un mensonge.

Nam a menti, ce n'est pas vrai.

Nhận và chối

Phải, có thể thật.

Chính thực như thế.

(Nghĩa đen : không gì thực bằng)

Chắc hẳn thế.

Tôi chắc thế.

Tôi thề rằng quả thực như thế.

Tôi sẽ chứng-thực để ông xem.

Tôi lấy danh-dự mà đoan với ông như thế.

Ông có thể tin tôi được.

Tôi có thể nói chắc với ông như thế.

Tôi đã nói với ông là sự-thế như thế thực.

Tôi đoan với ông rằng có như thế.

Ông cứ tin chắc như thế.

Chắc hẳn rằng tôi không lầm nào.

Tôi có chứng-cớ rành-rành.

Không, không đúng.

Đó là một sự sai-lầm.

Ông lầm.

Không, hẳn lầm.

Tôi nói cho ông biết rằng không phải thế.

Đó một câu nói điều.

Nam nói dối, không thực như thế đâu.

Cela ne se peut pas.
 C'est une chose impos-
 sible.
 C'est absolument faux.
 Rien n'est plus faux.
 Je n'ai pas dit cela.
 J'ai de la peine à vous
 croire.
 Il n'y a rien de sûr.
 Vous êtes dans la plus pro-
 fonde erreur.



La probabilité — Le
doute — La surprise

C'est possible.
 Cela est probable.
 Est-ce possible ?
 Cela se peut bien.
 Il n'y a rien d'impos-
 sible.
 Qu'y a-t-il d'étonnant.
 Cela n'aurait rien d'éton-
 nant.
 C'est assez naturel.
 On a vu des choses plus
 extraordinaires.
 Quoi ! vraiment ?
 Vous m'étonnez.
 Voilà qui me surprend.
 Est-ce possible ? C'est dou-
 teux.
 C'est à peine croyable.

Sự ấy không thể có được.
 (Cùng nghĩa với câu
 trên).
 Thực là sai hết.
 Không còn gì sai bằng.
 Tôi có nói thế đâu.
 Tôi khó lòng mà tin ông
 được.
 Có gì chắc-chắn đâu.
 Ông lầm lẫn.



Sự có lẽ thật — Sự
ngghi-ngờ — Sự lạ-lùng

Có thể như thế được.
 Có lẽ thế thật.
 Có thể như thế được
 không ?
 Có thể lắm.
 Gì mà không thể có
 được.
 Có gì là lạ.
 Sự ấy chẳng lấy chi làm
 lạ.
 Sự ấy khá tự-nhiên.
 Có nhiều chuyện lạ-lùng
 hơn chứ.
 Thế nào ! Thực thế ư ?
 Lạ lắm.
 Sự này cũng lạ.
 Có thể như thế chẳng ?
 Khả nghi lắm.
 Khó tin lắm.

En êtes-vous sûr ?
Je doute que cela soit vrai.
J'ai beaucoup de peine à le croire.
Vous plaisantez.
Qui l'eût pensé !
Je ne m'en serais jamais douté.
C'est une chose inouïe.

Quelle merveille !
C'est admirable !
C'est magnifique !
Voilà qui est bien beau.
C'est un véritable chef-d'œuvre.
En vérité, c'est vraiment magnifique.



L'affliction — La joie La colère

Ah ! comme je suis heureux !
Quel bonheur !
Dieu ! que je suis content !
J'en suis bien aise.
Rien ne pouvait me rendre plus heureux.
Cela me cause un plaisir infini.
Si vous saviez que je suis heureux.
J'en suis charmé.

Ông chắc thế không ?
Tôi lấy làm ngờ lắm.
Tôi khó lòng mà tin được.
Ông nói đùa.
Ai ngờ !
Không bao giờ tôi ngờ rằng thế.
Thực là một sự chưa từng nghe.
Lạ-lùng thay !
Lạ-lùng thay !
Đẹp lắm thay !
Đẹp lắm.
Thực là một cái công-trình kiệt-tác.
Quả vậy, thực đẹp lạ, đẹp lùng.



Buồn — Vui — Giận

Chà ! Tôi sướng biết dường nào !
Sung-sướng thay !
Trời ơi ! tôi vui thay biết dường nào !
Tôi bằng lòng lắm.
Không có gì làm cho tôi vui-sướng hơn nữa.
Việc ấy làm cho tôi vui-sướng quá.
Ông ạ, tôi vui-sướng lạ.
Tôi đẹp lòng lắm.

Ah ! quel malheur !
 C'est très malheureux.
 Hélas ! quel chagrin !
 J'ai bien du chagrin.
 Je suis bien malheureux.
 Cela est bien triste.
 Cela me fait bien de la
 peine.
 Un malheur ne vient jamais
 seul.
 Quel dommage !
 Je suis très mécontent de
 vous.
 C'est affreux !
 Je suis furieux.
 Ne vous mettez-vous pas en
 colère.
 Calmez - vous, je vous en
 prie.
 Pourquoi m'en voulez-
 vous ?
 Il ne faut pas lui en vou-
 loir.
 Je vous pardonne pour cette
 fois, mais ne recommen-
 cez plus.
 Vous avez mal agi.
 Il faut faire attention à ce
 que vous faites.
 Vous êtes inexcusable.



La rencontre

Bonjour.

Chao ôi ! khồ lắm thay !
 Khồ lắm.
 Chao ôi ! buồn !
 Tôi buồn lắm.
 Tôi khồ lắm.
 Thế thì buồn lắm.
 Việc ấy làm phiền lòng
 cho tôi lắm.
 Họa vô đơn chí.

Hại thay !
 Tôi rất không bằng lòng
 anh.
 Gớm !
 Tôi giận lắm.
 Xin ông đừng giận.

Xin ông bớt giận.

Sao mà ông lại giận tôi ?

Không nên giận hằn.

Lần này ta tha cho, lần
 sau đừng thế nữa.

Anh làm như thế là không
 phải.

Phải có ý-tử mới được
 chứ.

Không sao tha-thứ cho
 anh được.



Gặp nhau

(Tiếng chào ban ngày).

Bonsoir.

Bonne nuit.

Bonjour Madame.

Bonjour Monsieur.

Bonsoir Mademoiselle.

Bonsoir mon ami.

Comment allez-vous ?

Très bien, merci. Et vous même ?

J'ai été un peu enrhumé, mais je vais très bien aujourd'hui.

Je suis charmé de vous voir rétabli.

Vous êtes bien aimable.

Je ne suis pas bien.

Je vais mieux.

Je suis heureux de vous voir.

Comment va Monsieur votre père ?

Il est toujours à la campagne ?

J'irai le voir dans quelques jours.

Demain.

Après-demain.

Aujourd'hui.

A quelle heure ?

A deux heures.

A une heure et demie.

(Tiếng chào ban tối).

(Tiếng chào người sắp đi ngủ).

Chào bà.

Chào ông.

Chào cô.

Chào bác.

Độ này ông được mạnh không ?

Mạnh lắm, cảm ơn ông.

Còn ông thế nào ?

Tôi hơi bị cảm, nhưng hôm nay đã khá lắm.

Thấy ông đã bình-phục như thường, tôi rất lấy làm vui-thích.

Ông tử-tế lắm.

Tôi khó ở.

Tôi đã đỡ.

Gặp ông, tôi lấy làm hân-hạnh lắm.

Cụ ông vẫn được bình-yên chứ ?

Cụ vẫn ở nhà-quê ?

Mấy hôm nữa tôi về thăm cụ.

Mai.

Ngày kia.

Hôm nay.

Mấy giờ ?

Hai giờ.

Một giờ rưỡi.

A trois heures moins
quart.

Je suis heureux de vous
avoir rencontré.

Moi, de même. Il y a bien
longtemps que je ne
vous ai pas vu.

Venez me voir ce soir,
voulez-vous ?

Entendu, au revoir.

A ce soir.

La famille

Comment vous appelez-
vous ?

Comment t'appelles-tu ?

Je m'appelle Nguyễn.

Quel âge avez-vous ?

J'ai vingt cinq ans.

Où habitez-vous ?

J'habite rue des Chapeaux,
n° 9.

Combien avez - vous de
frères ?

Nous sommes cinq frères.

Avez-vous des sœurs ?

J'ai une sœur aînée mariée
depuis longtemps.

Vous n'avez pas de sœur
cadette ?

Ba giờ kém một khắc.

Gặp ông, tôi lấy làm hân-
hạnh lắm.

Tôi cũng thế. Đã lâu lắm
ta không gặp nhau.

Chiều mời ông lại chơi
tôi nhé.

Vâng, chào ông.

Đề đến chiều (câu nói khi
từ-biệt nhau, có ý nhắc
lời hẹn trước).

Gia-đình

Tên anh (hay ông) là gì ?

Tên mày là gì ?

Tên tôi là Nguyễn.

Anh mấy tuổi ?

Tôi hai mươi lăm tuổi.

Anh ở đâu ?

Tôi ở phố hàng Nón, số
nhà 9.

Anh có mấy anh em ?

Chúng tôi năm anh em.

Anh có chị em gái chẳng ?

Tôi có một người chị cả
lấy chồng đã lâu.

Anh không có em gái ư ?

J'en ai une. Elle est encore
à la maison.

Vos parents vivent-ils en-
core ?

Ma mère est morte il y a
quatre ans.

Mon père vit encore.

Votre père est-il en bonne
santé ?

Oui, il se porte bien.

Combien avez-vous d'en-
fants ?

J'ai un fils et une
fille.

Que font-ils ?

Mon fils va à l'école.

Ma fille n'a que deux ans
cette année.



Le temps

Le temps est-il beau ?

Le temps est beau, il n'y a
pas de nuages.

Quel beau temps !

Hier, le vent soufflait, il
pleuvait.

Probablement, nous allons
avoir de l'orage.

A l'ouest, il fait des éclairs,
il tonne.

Il va pleuvoir, retournons à
la maison.

Tôi có một em gái hãy
còn ở nhà.

Cha mẹ anh còn song toàn
cả chứ ?

Mẹ tôi mất đã bốn năm.

Cha tôi còn sống.

Cha anh có được mạnh-
khỏe chẳng ?

Cha tôi vẫn được mạnh.
Anh được mấy cháu ?

Tôi được một trai, một
gái.

Các cháu làm gì ?

Cháu trai đi học.

Cháu gái năm nay mới lên
hai.



Thời-giờ

Hôm nay có tốt trời
chẳng ?

Tốt, chẳng có một đám
mây nào.

Trời tốt biết chừng nào !
Hôm qua, nào gió, nào
mưa.

Chắc rằng sắp bão.

Phía tây, có chớp, có
sấm.

Trời sắp đổ mưa, ta về
thôi.

Quel jour sommes-nous
aujourd'hui ?

Le 15 Juin.

Comme le temps passe
vite.

Venez me voir demain.

Je partirai dans une se-
maine.

Venez le plus tôt possible.

Venez dans les 24 heures.

Venez me voir de temps
en temps.



Quelle heure est-il ?

Je ne sais pas, il faut que
je regarde ma montre.

Est-il déjà cinq heures et
demie ?

Il est quatre heures passées.

Juste quatre heures et
quart.

Je pense que votre montre
n'est pas exacte.

C'est vrai, elle avance de
quelques minutes.

Demain, venez à neuf heures
précises.

Hier, je suis venu à neuf
heures moins un quart.

Hôm nay là ngày mấy?

Rằm tháng sáu.

Thì-giờ thấm-thoắt thật.

Mai, anh đến chơi tôi.

Một tuần-lễ nữa, tôi đi.

Anh đến sớm chừng nào,
hay chừng ấy.

Trong 24 giờ, anh đến
nhé.

Thuỷnh-thoảng anh đến
chơi tôi.



Mấy giờ ?

Tôi không biết, để tôi lấy
đồng-hồ xem.

Đến năm giờ rưỡi chưa ?

Hơn bốn giờ.

Đúng bốn giờ một
khắc.

Tôi tưởng đồng-hồ anh
không đúng.

Có thể, đồng-hồ của tôi
nhanh mấy phút.

Ngày mai, anh đến đúng
chín giờ nhé.

Hôm qua, tôi đến chín
giờ kém một khắc.

Une lettre

Mon cher ami, j'ai une lettre à écrire, et je suis tellement pressé que je n'ai pas le temps d'aller la faire chez moi.

Eh bien, écrivez-la ici. Mettez - vous à mon bureau.

Où est le papier ?

Dans le tiroir du milieu.

Donnez-moi une plume.

La voici. Voulez-vous une enveloppe ?

Je vous en prie, allumez une bougie pendant que je mets l'adresse.

Cachetez votre lettre avec de la cire. Appuyez bien le cachet.

Voilà qui est fait.

Tân, courez vite porter cette lettre à la poste.



La poste

Voici une lettre pour vous. Merci, où est la grande poste ?

Dans la rue...

Veuillez m'indiquer le bureau où l'on distribue les colis.

C'est ici, la deuxième porte à droite.

Một bức thư

Ông bạn thân của tôi ơi, tôi muốn viết một bức thư mà vội quá, không kịp về nhà.

Ông viết ngay ở đây cũng tiện. Ông ngồi vào bàn giấy kia.

Giấy đâu nhỉ ?

Trong ngăn kéo giữa.

Cho tôi một ngòi bút.

Bút đây. Ông cần phong-bì không ?

Trong khi tôi đề phong-bì, ông làm ơn chăm giúp tôi cây nến.

Ông lấy si mà gấn thư. Ấn mạnh con dấu nhé !

Xong rồi.

Tân, anh đem ngay cái thư này ra nhà dây-thép.



Bưu-chính

Thư này của ông.

Đa tạ, nhà bưu-chính tổng-cục ở đâu nhỉ ?

Ở phố...

Ông bảo giúp tôi chỗ phát bưu-kiện.

Đây, cửa thứ hai bên hữu.

Monsieur, j'ai un colis venant de Saigon.

Veuillez me dire votre nom, Monsieur.

Je m'appelle Tảo.

Vous avez une pièce d'identité ?

La voici.

Voici votre colis. Je vous prie de signer ce reçu.

Voici un mandat que je désire toucher.

Bien : veuillez le signer, on va vous le payer.

Voici une lettre : je désire l'affranchir : elle est pour Shanghai.

Désirez-vous la recommander. Le droit fixe de recommandation est de dix cents.

Oui, je la fais recommander.

Voulez-vous avoir l'obligeance de me dire à quelle heure on fait la dernière levée ?

A cinq heures.

Alors, je n'ai pas de temps à perdre.

Thưa ngài, tôi có một cái bưu-kiện Saigon gửi ra.

Tên ngài là gì, thưa ngài ?

Tên tôi là Tảo.

Ngài có giấy căn-cước chẳng ?

Thưa đây !

Bưu-kiện của ngài đây.

Ngài ký biên-nhận cho.

Tôi muốn lĩnh cái măng-đa này.

Được : ông ký vào đây, rồi người ta trả tiền ông.

Tôi muốn gửi bức thư này đi Thượng-hải.

Ngài có muốn gửi lối có đảm-bảo chẳng ?
Lệ đảm-bảo hết một hào.

Vâng, tôi gửi lối có đảm-bảo.

Xin ngài làm ơn bảo giúp mấy giờ thời mở hòm thư lần cuối cùng ?

Năm giờ.

Nếu vậy, tôi phải mau mau mới được.

Au bureau du té-
légraphe et du
téléphone

Je désirerais une dépêche pour Haiphong.

Veuillez prendre cette feuille et rédigez votre dépêche vous-même.

Voici ma dépêche rédigée. Combien dois-je payer pour son expédition ?

Permettez que je compte le nombre de mots employés. Monsieur, votre dépêche vous coûtera trente cents.

Voici les trente cents. Je vous prie de l'expédier de suite.

Maintenant, Monsieur, je voudrais téléphoner.

La cabine se trouve ici, à côté.

Monsieur, veuillez me donner l'annuaire des abonnés au téléphone.

Le voilà, Monsieur.

Veuillez me mettre en communication avec le No 310.

Phòng điện-tín
và điện-thoại

Tôi muốn gửi một bức điện-tín đi Haiphong.

Ngài lấy giấy này, viết lời điện-tín vào đó.

Đây tờ điện-tín tôi đã viết rồi đây. Hết bao nhiêu tiền, thưa ngài ?

Ngài để tôi đếm chữ đã. Ba hào, ngài ạ.

Ba hào đây. Xin ngài gửi ngay giúp cho.

Bây giờ, tôi muốn nói điện-thoại.

Phòng điện-thoại ở ngay bên đây.

Thưa ngài, ngài cho tôi quyển danh-sách những nhà dùng điện-thoại.

Đây, thưa ngài.

Ngài cho tôi nói chuyện với số 310.

Dans un magasin de chaussures

J'ai besoin d'une paire de bottines.

Dans quel genre, s'il vous plaît ?

Je les désire en box-calf.

Laissez - moi voir votre pied.

Voici une excellente paire de bottines. Voulez-vous les essayer ?

Elles sont trop larges.

En voilà une autre. Celles-là vous iront.

Elles sont trop étroites.

Cela ne fait rien. Je pourrai les élargir un peu en les mettant sur la forme.

Quel est le prix ?

Neuf piastres.



Un bazar

Que désirez - vous, Monsieur ?

Je voudrais acheter une montre.

Désirez-vous une montre d'or ou d'argent ?

Une montre d'argent.



Trong cửa hàng giày

Tôi cần dùng một đôi giày có cổ.

Về lối nào, thưa ngài ?

Tôi muốn dùng giày da bót-can.

Ngài cho tôi coi chân.

Đây, là một đôi giày cực tốt. Ngài thử xem.

Rộng quá.

Đôi này chắc ngài đi vừa.

Chật quá.

Không hề gì. Tôi có thể cho khuôn vào làm cho rộng ra.

Giá bán bao nhiêu ?

Chín đồng.



Cửa hàng tạp-hóa

Ông muốn mua gì ?

Tôi muốn mua một cái đồng-hồ quả quit.

Ông muốn dùng thứ bằng vàng hay bằng bạc ?

Bằng bạc.

Voici une montre de marque. Je vous la garantis pour dix ans.

Quel en est le prix ?

Dix-huit piastres.

C'est un peu cher. Mais enfin je la prends.

Désirez-vous encore quelque chose ?

Je voudrai avoir de la toile pour chemises.

Voulez-vous quelque chose de beau.

De la meilleure qualité.

En voici du calicot de toute première qualité.

Combien le vendez-vous ?

Quarante cents le mètre.

Combien de mètres faut-il pour une chemise ?

Il en faut trois.

Donnez-moi alors douze mètres.

J'ai aussi besoin d'un joli parapluie.

En voici à 3\$. En voilà d'autres à 4\$50.

Donnez-moi un à 4\$50.

Avez-vous un rasoir Alex-Ross ?

Đây, cái hiệu đồng-hồ này tốt lắm. Tôi xin đảm-bảo cho ông mười năm.

Ông bán bao nhiêu ?

Mười tám đồng.

Giá khi cao. Nhưng mà thôi, tôi cũng mua.

Ngài có mua gì nữa không ?

Tôi muốn mua vải may áo lót mình.

Ông muốn dùng hạng vải thật đẹp chẳng ?

Hạng rất tốt.

Vải chũc-bâu này thực là hạng nhất.

Ông bán bao nhiêu ?

Bốn hào một thước tây.

Một cái áo lót hết mấy thước nhĩ ?

Ba thước.

Ông cho tôi mười hai thước.

Tôi còn cần mua một cái ô.

Hạng này 3\$00. Hạng kia 4\$50.

Cho tôi một cái đặng 4\$50.

Ông có dao cạo hiệu Alex-Ross không ?

Non, je n'ai pas celui-là.
Mais j'en ai de bien meilleure qualité. Voilà un « Le Français » qui vaut deux Alex Ross.

On me dit que les Alex Ross sont les meilleurs rasoirs.

Les connaisseurs ne le diront pas, Monsieur. Essayez toujours « Le Français » et vous n'en voudrez plus d'autres.

Donnez-moi alors un « Le Français » et faites une facture de livraison. Je vous paierai à la fin du mois.

Ce n'est pas possible, Monsieur. Je vends au comptant.

Faites toujours une facture. Je vous paierai au comptant.

Voici votre facture. Vous me devez en tout 28\$50.

Voilà 20 piastres, 8 piastres et 50 cents.

Không, tôi không có hiệu dao ấy. Nhưng tôi có nhiều hiệu dao tốt hơn. Đây là dao hiệu « Le Français » tốt bằng hai hiệu Alex Ross.

Người ta nói rằng dao cạo Alex Ross tốt hơn hết.

Những người biết không nói thế đâu. Ông cứ thử dùng dao « Le Français », rồi ông không muốn dùng thứ dao khác vậy.

Vậy thì ông cho tôi một con dao « Le Français » và ông biên cho tôi một cái đơn. Cuối tháng tôi sẽ trả tiền.

Thưa ông, không được. Chúng tôi bán tiền ngay.

Thế thì ông cứ biên đơn, rồi tôi sẽ trả tiền ông.

Đơn đây, cộng tất cả là 28\$50.

Đây 20 đồng, 8 đồng, 5 hào.

Un libraire

Avez-vous un bon dictionnaire ?

J'en ai plusieurs. Voici un Petit Larousse.

Je voudrais un dictionnaire Gazier.

Le voici.

C'est ce qu'il me faut.

Combien le vendez-vous ?

Deux piastres.

C'est trop cher.

Non. Le prix des livres de France vient de subir une hausse considérable.

Avez-vous une grammaire Rocherolles ?

De quel cours, s'il vous plaît ?

Cours Moyen, livre du maître.

Nous n'en avons pas pour le moment. Pouvez-vous vous contenter d'un livre de l'élève ?

Donnez - moi alors cinq exemplaires de cet ouvrage.

Avez-vous du papier à lettre ? Je désire acheter deux mains.

Người bán sách

Ông có quyền tự-vị nào tốt không ?

Tôi có nhiều thứ. Đây là quyền Petit Larousse.

Tôi muốn mua một quyền tự-vị Gazier.

Quyền ấy đây.

Chính là quyền tôi muốn mua.

Ông bán bao nhiêu ?

Hai đồng.

Đắt quá.

Không đắt, giá sách Tây mới cao lên nhiều lắm.

Ông có mẹo Rocherolles không ?

Ông muốn dùng về lớp nào ?

Lớp Trung-cấp, phần thầy giáo.

Thứ ấy hiện bây giờ chúng tôi không có.

Phần học-trò ông có tạm dùng được chăng ?

Vậy cho tôi năm quyền ấy.

Ông có giấy viết thư không ? Tôi muốn mua hai tập.

Avez-vous besoin des enveloppes ? Nous en avons de très belle qualité.

Donnez-moi une demi-douzaine.

Voulez-vous celles-ci ou celles-là ?

Celles-ci.

Il me faut aussi une bouteille d'encre noire et un flacon d'encre rouge.

Ajoutez quelques plumes et une demi-douzaine de crayons.

Faut-il vous faire une facture ?

C'est inutile. Il suffit de me dire combien je vous dois.

1 dictionnaire 2\$00... 5 Rocherolles à 0\$40, soit 2\$00... cela fait en tout 4\$ exactement.

Voici un billet de cinq piastres.

Il vous reste une piastre. La voici.

Merci, au revoir.

Au revoir Monsieur.

Ông có cần phong-bì chẳng ? Chúng tôi có nhiều hàng đẹp lắm.

Cho tôi nửa tá.

Ông muốn dùng thứ này hay thứ kia ?

Thứ này.

Cho tôi (nghĩa đen : cũng cần cho tôi) một chai mực đen và một lọ mực đỏ.

Ông thêm vào đấy cho mấy ngòi bút và nửa tá bút chì.

Có cần phải làm phắc-tuya không ?

Không cần. Ông cho tôi biết hết bao nhiêu là đủ.

Quyền tự - vị 2\$00.... 5 quyền mẹo, mỗi quyền 0\$40, vị - chì 2\$00.... tất cả vừa đúng 4\$00.

Đây, một cái giấy năm đồng.

Còn của ông một đồng đây.

Cám ơn, chào ông.

Không dám, chào ông.

SÁCH HỌC TÂN-DÂN

Phần nhiều các trường Trung-Bắc-kỳ đã dùng quen. Đã bắt đầu lan vào lục-tỉnh Nam-kỳ. Phần nhiều đã được nhà nước duyệt-y và công-nhận làm sách giáo-khoa các trường Pháp-Việt.

Các sách học Tân-Dân đều do Nhà Bát-Giác Bờ-Hồ và Văn-Thanh thư-quán tổng-đại-lý phát-hành. Mua buôn mua lẻ đều do ở đây.

Pour nos jeunes écoliers. Lectures françaises Cours Élémentaire et Cours Moyen 1 ^{ère} année. Ông giáo Nguyễn-đức-Bảo soạn. Ông Đốc-học trường Sư-Phạm A. Imbert đề tựa. (Đã được duyệt-y)	0\$50
Histoire de France của P. Paquier. Cours Supérieur et Certificat d'Études. Sách chia ra từng bài học, mỗi bài có Leçon, Résumé, Lecture và Questionnaire. Rất giản-dị và dễ học. (Duyệt-y).	0.65
Quốc-Văn Đọc Bản Sách tập đọc quốc-văn cho lớp Élémentaire và lớp Moyen 1 ^{ère} , 2 ^e années dùng. Vũ-dình-Long soạn. (Duyệt-y)	0.40
800 bài tính-đồ của Vũ-dình-Long. Xếp ra từng loại, có bài giải và trả lời. Rất dễ tập, tập chóng thông. Cours Élémentaire và Certificat d'Études Élémentaires Indigènes (Duyệt-y)	0.30
Problèmes du Certificat của Phạm-văn-Thư, Lê-văn-Ngọc và Nguyễn-thế-Hợi (Duyệt-y)	0.60
Cent dictées du Certificat của Ngô-văn-Minh và Cao-văn-Phái. Questions d'examen et Réponses	0.40
Luận Quốc-Văn của Trần-văn-Thước. Đầu bài chia ra từng loại, mỗi loại có dẫn phép làm, có nhiều đầu bài làm sẵn (Duyệt-y).	0\$20
Sơ-Học Yếu-Lược Toàn-Thư của Nguyễn-đức-Phong (Duyệt-y).	0.40
Les épreuves orales du Certificat của...	0.50
Sách dạy nói tiếng tây. Học sách này rất chóng biết nói tiếng tây. Học trò từ lớp Moyen, Supérieur đến nên mua học	0.25
40 morceaux de Récitation fr. của Nguyễn-đức-Phong. Cours Élémentaire (Duyệt-y).	0.25
Cours Préparatoire (Duyệt-y).	0.25
Sách dạy văn tây của Hoàn-trọng-Thái. Chưa có cuốn sách dạy văn tây nào soạn đúng phép bằng sách này.	0.30
Văn Quốc-Ngữ Tân-Dân. Chữ to, dễ học, trẻ ít tuổi học dễ nhớ và không mỏi mắt	0.05
Cung-oán ngâm-khúc dẫn-giải. Dùng tập đọc và giảng nghĩa ở các trường Cao-đẳng tiểu-học (Duyệt-y)	0.25
Hoa-Tiên truyện dẫn-giải (Duyệt-y)	0.50
Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải (Duyệt-y)	0.30
Quan-Âm dẫn-giải (Duyệt-y)	0.35
Phan-Trần truyện dẫn-giải	0.30

Mua buôn, mua lẻ gửi thư và mandat về cho ông Lê-văn-Sung chủ Văn-Thanh Thư-quán và nhà Bát-giác Bờ Hồ Hanoi.